

容易读错的字例说

1	谙熟	ān	32	嫔妃	pín	63	隽永	juàn	94	梔子花	zhī	125	陡然变化	dǒu
2	蓓蕾	bèi	33	绮丽	qǐ	64	龟裂	jūn	95	相形见绌	chù	126	觥筹交错	gōng
3	濒临	bīn	34	惬意	qiè	65	市侩	kuài	96	命途多舛	chuǎn	127	病入膏肓	huāng
4	巨擘	bò	35	龋齿	qǔ	66	执拗	niù	97	人头攒动	cuán	128	羽扇纶巾	guān
5	哺乳	bǔ	36	蜷缩	quán	67	颀长	qí	98	沆瀣一气	hàng	129	纷至沓来	tà
6	粗糙	cāo	37	熟稔	rěn	68	逡巡	qūn	99	戛然而止	jiá	130	垂涎三尺	xián
7	刹那	chà	38	哂笑	shěn	69	拓本	tà	100	咬文嚼字	jiáo	131	惴惴不安	zhuì zhuì
8	掣肘	chè	39	狡黠	xiá	70	霓裳	cháng	101	溘然长逝	kè	132	不忍卒读	zú
9	嗔怒	chēn	40	妊娠	shēn	71	拾掇	duō	102	按捺不住	nà	133	否极泰来	pǐ
10	炽热	chì	41	荸荠	bí	72	女红	gōng	103	歃血为盟	shà	134	蚌埠	bèng
11	刍议	chú	42	谄媚	chǎn	73	分娩	miǎn	104	莘莘学子	shēn	135	阜新	fù
12	怆然	chuàng	43	鞭笞	chī	74	偌大	ruò	105	舐犊情深	shì	136	亳州	bó
13	呆板	dāi	44	豆豉	chǐ	75	禅让	shàn	106	虚与委蛇	xū yǔ wēi yí	137	瓦窑堡	bǔ
14	提防	dī	45	辍学	chuò	76	枢纽	shū	107	自怨自艾	yì	138	大埔	bù
15	胴体	dòng	46	讣告	fù	77	骰子	tóu	108	含情脉脉	mò	139	什刹海	chà
16	粮囤	dùn	47	粳米	jīng	78	湍急	tuān	109	纨绔子弟	wán kù	140	郴州	chēn
17	果脯	fǔ	48	粗犷	guǎng	79	琴弦	xián	110	力能扛鼎	gāng	141	荏平	chí
18	佝偻	gōu	49	畸形	jī	80	星宿	xiù	111	未雨绸缪	chóu móu	142	角直	lù
19	桎梏	gù	50	跻身	jī	81	酗酒	xù	112	瞠目结舌	chēng	143	滢池	miǎn
20	皈依	guī	51	眼睑	jiǎn	82	殷红	yān	113	呱呱坠地	gū gū	144	东阿	ē

21	聒噪	guō	52	聒聒	jǔ yǔ	83	哽咽	yè	114	拾级而上	shè	145	耒阳	lěi
22	干涸	hé	53	租赁	lìn	84	笑靥	yè	115	良莠不齐	yǒu	146	芝罘	zhī fú
23	脚踝	huái	54	啮合	niè	85	造诣	yì	116	鳞次栉比	zhì	147	泌阳	bì
24	发酵	jiào	55	剽悍	piāo	86	举隅	yú	117	模棱两可	léng	148	瀑河	bào
25	攻讦	jié	56	天堑	qiàn	87	确凿	záo	118	踉踉而行	jǔ jǔ	149	东莞	guǎn
26	慰藉	jiè	57	绦虫	tāo	88	坠落	zhuì	119	日薄西山	bó	150	妨水	guī
27	羸弱	léi	58	恸哭	tòng	89	床第	zǐ	120	发生口角	jué	151	涡阳	guō
28	联袂	mèi	59	骁勇	xiāo	90	桑梓	zǐ	121	一叶扁舟	piān	152	喀什	kā
29	分泌	mì	60	挟持	xié	91	牛皮癣	xuǎn	122	面有愠色	yùn	153	莒县	jǔ
30	砖坯	pī	61	戏谑	xuè	92	入场券	quàn	123	腆着肚子	tiǎn	154	六安	lù
31	毗连	pí	62	叱咤	zhà	93	涮羊肉	shuàn	124	不亦乐乎	lè	155	丽水	lí



